

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm, 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số /BC-HĐTĐ ngày tháng năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch

Sau khi sáp nhập tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang thì tổng diện tích tự nhiên là 9.888,91 km² (lớn nhất vùng ĐBSCL), gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã (85 xã, 14 phường và 03 đặc khu), được giới hạn địa lý như sau:

- + Phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp;
- + Phía Tây giáp Vịnh Thái Lan;
- + Phía Nam giáp thành phố Cần Thơ và tỉnh Cà Mau;
- + Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

2. Phần không gian biển: Được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển An Giang phải bám sát chủ trương, đường lối, các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, phù hợp Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội quốc gia; bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long; đồng thời kế thừa có chọn lọc quy hoạch các tỉnh An Giang và Kiên Giang cũ, phát huy vai trò đặc biệt của An Giang như một cực phát triển đa năng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gắn vai trò trung tâm biển- đảo - biên giới, cửa ngõ giao thương quốc tế và vùng lõi động lực du lịch - kinh tế biển - logistics - nông nghiệp công nghệ cao của cả nước.

(2) Lấy phát triển bền vững, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh làm nguyên tắc xuyên suốt; bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân và ổn định xã hội. Lấy con người, tri thức và chất lượng sống làm trung tâm; lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn làm động lực chủ yếu để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

(3) Tổ chức không gian phát triển tỉnh An Giang theo hướng đồng bộ, hiệu quả và liên kết cao, dựa trên lợi thế tổng hợp của các không gian biển – đảo – sông – biên giới – đô thị; hình thành các không gian chức năng liên hoàn gồm đô thị biển, đô thị biên giới, đô thị sông Hậu và các vùng sinh thái nông nghiệp ven biển, kết nối chặt chẽ giữa Phú Quốc – Hà Tiên – Rạch Giá – Long Xuyên – Châu Đốc và các cửa khẩu quốc tế, qua đó xây dựng An Giang trở thành trung tâm không gian kinh tế biển – biên giới – Mekong của vùng Tây Nam Bộ. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên nguồn lực cho các cực tăng trưởng, vùng động lực và hành lang kinh tế chủ đạo, đặc biệt là đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu; cực cửa khẩu Châu Đốc – Tịnh Biên – Hà Tiên; hành lang Rạch Giá – Long Xuyên – Châu Đốc, gắn với đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng chiến lược (giao thông đa phương thức biển – đảo – sông – bộ – hàng không, logistics, hạ tầng số, năng lượng sạch, cảng biển và sân bay) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút nguồn lực, đồng thời bảo đảm phát triển hài hòa giữa các tiểu vùng, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ công và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển nội tỉnh.

(4) Phát triển kinh tế gắn chặt với bảo vệ tài nguyên, bảo tồn hệ sinh thái biển – đảo – sông, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, nước và không gian biển. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; lồng ghép yêu cầu thích ứng khí hậu vào quy hoạch không gian, đầu

tư hạ tầng và phát triển đô thị, nông nghiệp, du lịch theo hướng an toàn, phát thải thấp và có khả năng chống chịu cao.

(5) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm chủ quyền biên giới, biển và đảo; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Phát triển các khu vực biên giới, biển đảo gắn với nâng cao đời sống người dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc trong mọi tình huống.

(6) Tăng cường liên kết đa tầng: nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng và quốc tế; phát huy vai trò cầu nối của An Giang trong chuỗi giá trị Me Kông, liên kết kinh tế biển, logistics xuyên biên giới và kết nối hàng không - hàng hải - đường bộ. Bảo đảm sự thông suốt của các dòng chảy kinh tế, thương mại, logistics, khoa học – công nghệ, nhân lực chất lượng cao và đầu tư quốc tế, qua đó mở rộng không gian phát triển và nâng cao vị thế của An Giang trong khu vực và cả nước.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang trở thành tỉnh phát triển khá và năng động của cả nước, đóng vai trò trung tâm dịch vụ, du lịch biển đảo và kinh tế biên giới; nông, thủy sản công nghệ cao, đầu mối logistics sông - biển - biên mật kết nối Mekong với các thị trường trong nước và quốc tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp công nghệ cao và chế biến sâu; dịch vụ du lịch - thương mại - logistics; công nghiệp sạch và công nghiệp sinh học; kinh tế số và kinh tế biển - đảo. Hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng logistics, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và thủy lợi. Phát triển kinh tế gắn chặt với phát triển xã hội, nâng cao chất lượng đời sống người dân được nâng cao; kinh tế phát triển hài hòa với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên ba không gian biển - đảo - biên giới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt từ 11%/năm trở lên;

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt từ 6.300 đô la Mỹ trở lên;

(3) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 30%;

(4) Tổng thu ngân sách 5 năm đạt từ 160-165 nghìn tỷ đồng;

(5) Tổng vốn đầu tư xã hội 5 năm đạt 650-660 nghìn tỷ đồng;

(6) Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP đạt 28,6%;

(7) Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 đạt trên 50%;

(8) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,54%;

(9) Tỷ lệ 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ 1Gb/s và phủ sóng 5G toàn tỉnh;

(10) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số chuyển đổi số DTI; chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong top 20 cả nước.

- *Các chỉ tiêu xã hội:*

(11) Dân số trung bình đến năm 2030 là 3.755.949 người.

(12) Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt tối thiểu 0,75

(13) Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

(14) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 35%; Tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt trên 25%.

(15) Phấn đấu đạt 15 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh đến cuối năm 2030 đạt trên 35 giường bệnh/vạn dân; đạt tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; 100% người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm.

(16) Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở.

(17) Tỷ lệ nghèo đa chiều đến 2030 duy trì mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều 0,3-0,5%/năm.

- *Các chỉ tiêu về môi trường:*

(18) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,9%.

(19) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường phấn đấu đạt 100%.

(20) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tối thiểu 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

(21) Đến năm 2030 đạt 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới;

(22) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%

- *Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:*

Bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa bàn chiến lược, cửa khẩu, cảng biển, biên giới, biển, hải đảo; xây dựng, củng cố thể trận khu vực phòng thủ trên đất liền, biển, hải đảo gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, kết hợp bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, An Giang trở thành tỉnh có mô hình phát triển mới của Việt Nam trong kỷ nguyên kinh tế xanh và tri thức, là địa phương tiên phong xây dựng nền kinh tế dựa trên các ngành công nghiệp xanh, tuần hoàn, hệ sinh thái du lịch bền vững đẳng cấp thế giới và trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo, dịch vụ chất lượng cao của vùng Mekong mở rộng. An Giang hình thành hệ sinh thái kinh tế xanh và carbon thấp với các trụ cột: nông nghiệp sinh thái, thông minh, công nghiệp xanh, sinh học, năng lượng tái tạo, dịch vụ logistics xanh, cùng các trung tâm R&D, chuyển giao công nghệ và dữ liệu Mekong. Phú Quốc, Thổ Châu trở thành điểm đến quốc tế hàng đầu, phát triển hài hòa giữa kinh tế biển, đảo, bảo tồn sinh thái và các dịch vụ cao cấp (du lịch sức khỏe, du thuyền, tài chính, giáo dục quốc tế). Đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, xã hội tri thức, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng, hạ tầng giao thông đa phương thức đồng bộ, làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh, xanh và có khả năng chống chịu cao trước biến đổi khí hậu.

An Giang trở thành địa phương giàu bản sắc, an toàn, đáng sống, thu hút nhân lực chất lượng cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và các dòng vốn toàn cầu; đồng thời là điểm tựa chiến lược đảm bảo an ninh quốc phòng trên ba không gian biển - đảo - biên giới, đóng góp quan trọng vào vị thế của Việt Nam trong khu vực ASEAN và thế giới.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

(1) Đột phá về thể chế, quản trị: tập trung hoàn thiện thể chế vận hành mô hình chính quyền 2 cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm quản trị thống nhất toàn tỉnh sau sáp nhập, đồng thời tăng cường phân quyền, phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình. Xây dựng và vận hành cơ chế đặc thù cho các khu vực có tính chất đặc biệt, nhất là Phú Quốc và Thổ Châu, nhằm tạo dư địa thể chế vượt trội về tài chính, đầu tư, đất đai, đổi mới sáng tạo, kinh tế biển và du lịch quốc tế. Triển khai các cơ chế sandbox để thí điểm mô hình phát triển mới, mô hình kinh doanh mới và các công nghệ mới, đặc biệt trong dịch vụ cao cấp, kinh tế số, kinh tế biển và logistics. Đồng thời, hình thành khung thể chế liên kết vùng và liên kết quốc tế nhằm mở rộng không gian phát triển của tỉnh; thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương với Campuchia, Malaysia, Singapore và các đối tác ASEAN trong lĩnh vực thương mại biên giới, logistics, kinh tế biển, du lịch, năng lượng và đổi mới sáng tạo

(2) Đột phá phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: đẩy mạnh giáo dục đào tạo, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện của người dân theo tinh thần Nghị quyết 71-NQ/TW và Nghị quyết 72-NQ/TW, tập trung phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các trụ cột chiến lược của tỉnh, gồm: du lịch và dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics và thương mại quốc tế, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, đặc biệt là

cấp xã, nhằm bảo đảm bộ máy hành chính cơ sở đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ phát triển mới trong bối cảnh tỉnh mở rộng không gian biển - đảo - biên giới.

(3) Đột phá về hạ tầng chiến lược, gồm: Tập trung đầu tư và hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội chiến lược, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa đất liền - sông - biển - đảo và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông đa phương thức (đường bộ, hàng không, đường thủy nội địa và đường biển) nhằm nâng cao năng lực kết nối liên vùng, quốc tế và thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ, du lịch và logistics. Phát triển hạ tầng số hiện đại, bao gồm hạ tầng viễn thông tốc độ cao, trung tâm dữ liệu vùng, nền tảng điện toán đám mây và các hệ thống quản trị số phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng năng lượng và chuyển đổi xanh, tập trung vào hệ thống truyền tải, phân phối, lưu trữ năng lượng, năng lượng tái tạo và các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Bảo đảm phát triển đồng bộ các hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước, điện, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng dịch vụ công và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh.

(4) Đột phá về kinh tế biển - đảo - biên giới: tập trung xây dựng Phú Quốc, Thổ Châu trở thành trung tâm du lịch quốc tế, dịch vụ cao cấp, y tế quốc tế và trung tâm tài chính quy mô nhỏ, có khả năng cạnh tranh trong khu vực. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đa ngành, bao gồm du lịch biển và sinh học biển, nuôi biển công nghệ cao, khai thác và chế biến hải sản bền vững, kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng – sinh thái biển. Hình thành và nâng tầm hệ thống logistics biển - sông - biên giới, phát triển các trung tâm logistics tổng hợp gắn với cảng biển, cảng sông và cửa khẩu quốc tế, nhằm mở rộng không gian kinh tế và tăng cường kết nối thương mại với các tỉnh trong vùng, cả nước và các thị trường quốc tế như Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Kinh tế biển - đảo - biên giới trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn tới.

b) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; thể chế về phân cấp, phân quyền; đổi mới quản trị công theo hướng số hóa, minh bạch, phục vụ tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn cản trở phát triển. Xây dựng và vận hành cơ chế đặc thù, cơ chế thử nghiệm cho Phú Quốc, Thổ Châu, Cơ chế đặc thù cho kinh tế biên giới Châu Đốc - Tịnh Biên - Hà Tiên, cơ chế thu hút đầu tư, thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao, cơ chế phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, thể chế liên kết vùng, quốc tế.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế: Phát triển mạnh kinh tế biển đảo, kinh tế biên giới; tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn, phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sạch, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động. Chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao rõ rệt đóng góp của TFP.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của tỉnh: xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, bình đẳng, ổn định và an toàn cho mọi chủ thể kinh tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình và thủ tục, số hóa quy trình quản lý, đảm bảo tính dự đoán và dễ thực thi của các quy định pháp lý. Giảm mạnh chi phí giao dịch, chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp thành lập, hoạt động và mở rộng đầu tư. Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thu hút nguồn lực trong và ngoài nước. Phấn đấu đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương có môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh hàng đầu khu vực ĐBSCL, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư tư nhân, FDI và các doanh nghiệp lớn.

- Chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng biên, đảo, biên giới: triển khai các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu một cách tổng thể và bền vững, tập trung vào quản lý tài nguyên nước, phòng chống lũ, hạn, xâm nhập mặn, sạt lở và nước biển dâng; phát triển các mô hình sinh kế thích ứng đối với vùng ven biển, ven sông và khu vực biên giới. Đồng thời, gắn chặt phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên hướng biển, đảo và biên giới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp tỉnh An Giang theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với chuỗi giá trị quốc gia và quốc tế, dựa trên khai thác hợp lý lợi thế tổng hợp của đồng bằng – núi – biển – đảo. Ưu tiên các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao, tác động lan tỏa lớn, giảm phát thải, và phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển công nghiệp trở thành một trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế An Giang, đóng vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nâng cao năng suất lao động. Công nghiệp của tỉnh được định hướng phát triển dựa trên lợi thế trung tâm vùng ĐBSCL, gắn với hệ thống logistics, thương mại và thị trường tiêu thụ của toàn vùng. Đồng thời, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành có giá trị gia tăng cao, hình thành chuỗi liên kết với vùng nguyên liệu nông sản, thủy sản và kinh tế biển.

- Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững và hiện đại, gắn với việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và kiểm soát nghiêm ngặt ô nhiễm môi trường. Định hướng ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối), cơ khí – điện tử và sản xuất thiết bị phục vụ nông nghiệp. Song song đó, tập trung phát triển hệ thống khu – cụm công nghiệp đồng bộ với hạ tầng giao thông trọng điểm như cao tốc, cảng sông, cảng biển và sân bay; hình thành

các trung tâm công nghiệp – đô thị – dịch vụ hiện đại, có khả năng thu hút các dự án quy mô lớn.

- Lấy doanh nghiệp và con người làm trung tâm của phát triển công nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các ngành ưu tiên; phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ cao thông qua hợp tác giữa nhà nước – doanh nghiệp – viện trường; đồng thời xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, dịch vụ, tạo nên hệ sinh thái sản xuất – logistics – thương mại đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

- Xây dựng, phát triển các trung tâm logistics lớn, đạt chuẩn quốc tế, gắn kết chặt chẽ với cảng biển, cảng hàng không trung chuyển quốc tế, trong đó phát triển các khu công nghiệp là trọng tâm.

Các ngành công nghiệp ưu tiên: Công nghiệp chế biến nông, thủy sản; Ngành cơ khí – chế tạo – thiết bị điện, điện tử; Công nghiệp năng lượng (đặc biệt là điện gió và điện mặt trời); Công nghệ sinh học & Dược phẩm; Dịch vụ MRO (hàng không, du thuyền); Các ngành công nghiệp tiềm năng

Các ngành công nghiệp truyền thống: Ngành dệt may (trang phục), da giày (giày da)...; Ngành hóa chất – vật liệu – hóa dược; Công nghiệp logistics và chế biến – bảo quản lạnh .

b) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu; phát huy lợi thế phát triển thương mại biên giới với Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động kinh doanh thương mại, theo kịp yêu cầu phát triển của thương mại trong nước và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Phát triển toàn khu kinh tế cửa khẩu An Giang thành một trong các khu kinh tế trọng điểm quốc gia, trở thành cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững.

Đẩy nhanh hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất - kinh doanh khác theo hướng chú trọng dịch vụ ngân hàng số; xây dựng tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Phát triển mạnh dịch vụ y tế cao cấp và các dịch vụ khoa học - công nghệ, thông tin truyền thông. Đặc biệt, tập trung ưu tiên hàng đầu cho phát triển dịch vụ giáo dục và đào tạo để thực hiện thắng lợi chủ trương tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hình thành hệ sinh thái đào tạo gắn với đổi mới sáng tạo và đô thị thông minh.

c) Ngành Du lịch

Phát triển du lịch tỉnh An Giang theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập, chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng, giá trị gia tăng và trải nghiệm du khách làm trọng tâm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn di sản văn hóa và giữ vững quốc phòng - an ninh. Phú Quốc là cực tăng trưởng du lịch quốc tế, giữ vai trò dẫn dắt về thị trường, thương hiệu và chất lượng dịch vụ, nhưng không thay thế vai trò phát triển du lịch của toàn tỉnh. Các không gian du lịch còn lại được phát triển theo chức năng bổ trợ, chia sẻ dòng khách, đa dạng hóa sản phẩm và trải nghiệm, hình thành chuỗi điểm đến liên hoàn trong tổng thể không gian du lịch tỉnh. Phát triển du lịch đặt trong mối quan hệ liên kết vùng ĐBSCL, vùng Đông Nam Bộ và quốc tế, gắn với phát triển chuỗi giá trị liên ngành, góp phần nâng cao hiệu quả lan tỏa và sức cạnh tranh của du lịch An Giang.

d) Ngành nông nghiệp

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; chuyển đổi tư duy từ “*sản xuất nông nghiệp*” sang “*kinh tế nông nghiệp*” và “*đa giá trị*”, đổi mới mô hình tăng trưởng tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi tiểu vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục trên cơ sở, yêu cầu của kinh tế - xã hội gắn với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL. Đồng thời, gắn phát triển giáo dục – đào tạo An Giang với các mục tiêu của Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển giáo dục của tỉnh dựa trên cơ sở: Giáo dục mầm non, phổ thông là nền tảng nhân cách, phát triển phẩm chất và năng lực người học; Giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao; Giáo dục đại học là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường, mở rộng hợp tác,

liên kết trong nước và quốc tế để phát triển giáo dục, đào tạo, nhất là các mô hình giáo dục, đào tạo trình độ và chất lượng cao.

Đẩy mạnh Chuyển đổi số toàn diện trong các cơ sở giáo dục – đào tạo của tỉnh An Giang, coi chuyển đổi số là động lực quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng dạy, học và mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục. Phát triển mô hình giáo dục số, đẩy mạnh các mô hình học trực tuyến, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục – đào tạo, xây dựng các nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng khoa học và công nghệ trong đổi mới phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá và quản trị giáo dục. Khuyến khích đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo, thúc đẩy các phương pháp dạy học tiên tiến, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục trải nghiệm và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng môi trường giáo dục mở, linh hoạt, tạo điều kiện để người học phát triển tư duy sáng tạo, năng lực số và kỹ năng giải quyết vấn đề trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tăng cường công tác giáo dục dân tộc trên địa bàn tỉnh, đảm bảo mọi trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc đều có cơ hội học tập như nhau, được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù cho vùng sâu, vùng xa và các khu vực đặc biệt khó khăn.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục theo vòng đời; ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân;

c) Văn hóa, thể thao, thông tin, báo chí, xuất bản

- Về văn hóa: Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người, truyền thống cách mạng của người dân An Giang. Xây dựng con người An Giang phát triển toàn diện, có đạo đức, trí tuệ, sức khỏe, và ý chí vươn lên. Phát huy và nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” – một nguồn lực cộng đồng hiệu quả, đặc biệt trong việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông thôn mới. Kết quả đạt chuẩn văn hóa cao ở cấp cơ sở được xác định là tiền đề để củng cố môi trường văn hóa lành mạnh và ổn định chính trị. Giữ gìn, bảo tồn, phát huy tốt giá trị bản sắc văn hoá đặc sắc An Giang. Bảo tồn gắn với tạo nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, đẩy mạnh việc chuyển đổi giá trị di sản thành nguồn lực du lịch, tạo động lực cho phát triển công nghiệp văn hóa. Đặc biệt chú trọng xây dựng và phát triển văn hóa ở khu vực biên giới và hải

đảo. Nhân rộng các mô hình hiệu quả như “Điểm sáng văn hóa biên giới” để gắn kết văn hóa với nhiệm vụ củng cố quốc phòng – an ninh, thúc đẩy giao lưu văn hóa quốc tế và giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Về thể thao: Phát triển hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, đẩy mạnh thể dục thể thao quần chúng rộng khắp, bền vững làm nền tảng, đồng thời đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho thể thao thành tích cao để tạo đột phá về chất lượng. Gắn kết thể dục thể thao với kinh tế biển và công nghệ số, tận dụng lợi thế sáp nhập để phát triển kinh tế thể thao biển và ứng dụng khoa học công nghệ để hiện đại hóa công tác huấn luyện và quản lý.

- Về thông tin, báo chí, xuất bản: Xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn và nhân văn. Phát triển nền báo chí, xuất bản chuyên nghiệp, hiện đại, giữ vững vai trò định hướng dư luận xã hội và phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của Tỉnh, đặc biệt là công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh An Giang nhân sự kiện APEC 2027. Đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp và lan tỏa hình ảnh An Giang hội nhập, phát triển.

d) Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phù hợp Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Hình thành và phát triển hệ thống ĐMST trên địa bàn. Tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư cho KH&CN và ĐMST cùng với đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao là những yếu tố quyết định để tạo sự phát triển đột phá về KH,CN,ĐMST&CDS. Đầu tư của Nhà nước tập trung vào các lĩnh vực, nhiệm vụ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trọng điểm, ưu tiên của tỉnh, đồng thời là nguồn vốn hỗ trợ để định hướng, dẫn dắt và thu hút các nguồn vốn xã hội cho phát triển KH,CN,ĐMST&CDS. Đầu tư của xã hội, đặc biệt đầu tư từ doanh nghiệp, là nguồn lực chủ yếu cho phát triển KH,CN,ĐMST&CDS, cần được huy động tối đa; chú trọng các nguồn lực hợp tác quốc tế.

đ) An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; triển khai đầy đủ và đồng bộ các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, đảm bảo chăm lo kịp thời cho các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

e) Phát triển kinh tế biển

Kinh tế biển là một trong những trụ cột phát triển chiến lược của tỉnh An Giang, đóng vai trò quan trọng trong việc tái cấu trúc không gian kinh tế, mở rộng động lực tăng trưởng và nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới kinh tế biển quốc gia. Phát triển kinh tế biển An Giang được định hướng theo hướng đa ngành, hiện đại và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa khai thác lợi thế tự nhiên ven biển với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và thúc đẩy đổi mới công nghệ.

Trọng tâm phát triển kinh tế biển được tổ chức xoay quanh năm trụ cột chính, bao gồm du lịch biển đảo và dịch vụ biển; phát triển hệ thống đô thị ven biển, đô thị lấn biển; thủy sản và chế biến giá trị cao gắn với nuôi biển công nghệ cao; logistics – cảng biển, vận tải biển và thương mại quốc tế; và phát triển năng lượng tái tạo ven biển gắn với công nghiệp năng lượng xanh.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Không gian tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang được định hướng dựa trên phát triển 04 hành lang kinh tế và 04 trục liên kết như sau:

**04 hành lang kinh tế - xã hội*

+ Hành lang kinh tế – xã hội biên giới: Đóng vai trò trung tâm kinh tế tổng hợp, cửa ngõ giao thương Campuchia – tiểu vùng Mê Kông, trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (nông sản, vật tư, hàng tiêu dùng) và thúc đẩy du lịch xuyên biên giới.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau: Phát triển kinh tế biển và ven biển, gắn với đô thị ven biển, cảng/bến, dịch vụ hậu cần biển; kết nối du lịch biển đảo – sinh thái; phát triển năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Châu Đốc – Cần Thơ: Tổ chức không gian đô thị – công nghiệp – dịch vụ dọc tuyến; hình thành chuỗi đô thị, KCN, trung tâm logistics.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Bắc Nam: Là liên kết dọc cấp quốc gia, tích hợp các trục giao thông – logistics – đô thị, bảo đảm kết nối liên vùng; tăng cường liên kết nội tỉnh – liên vùng – quốc tế, hỗ trợ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch bền vững.

**04 trục liên kết*

+ Trục phía Bắc: Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu, logistics biên giới, đồng thời thúc đẩy du lịch biên giới, du lịch văn hóa.

+ Trục trung tâm: Đóng vai trò xương sống nội tỉnh, tổ chức không gian phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

+ Trục phía Nam: Đóng vai trò kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp – thủy sản tập trung với các đô thị, khu chế biến và các đầu mối tiếp cận không gian kinh tế biển.

+ Trục Đông Tây: Giữ vai trò liên kết và điều phối tổng thể không gian phát triển của tỉnh, góp phần hình thành mạng lưới liên kết đa chiều giữa đô thị, nông thôn, biên giới và ven biển, nâng cao hiệu quả kết nối hạ tầng, logistics, dịch vụ và hỗ trợ thực hiện các hành lang kinh tế quốc gia đi qua địa bàn tỉnh.

Kết hợp với định hướng của các hành lang kinh tế - xã hội và các trục liên kết nội tỉnh, không gian phát triển của tỉnh An Giang mới được tổ chức theo 5 tiểu vùng kinh tế – xã hội chuyên biệt. Ngoài đặc khu Phú Quốc, định hướng 4 tiểu vùng KT-XH thuộc không gian đất liền của An Giang, được phân chia bởi 2 tuyến Quốc lộ 80C và Quốc lộ 91D. Mỗi vùng được định vị dựa trên lợi thế tự nhiên, vị trí và khả năng kết nối, bảo đảm sự chuyên biệt và hình thành các khu vực động lực trên toàn tỉnh.

(I) Tiểu vùng phía Tây An Giang – Kinh tế biển, Công nghệ xanh và Năng lượng sạch:

+ Bao gồm các xã, phường (sau sáp nhập): Vĩnh Gia, Ba Chúc, Giang Thành, Vĩnh Điều, Hòn Đất, Bình Giang, Bình Sơn, Hòa Điền, Kiên Lương, Hòn Nghệ, Sơn Hải, Hà Tiên, Tô Châu, Tiên Hải.

+ Tiểu vùng phía Tây An Giang được định hướng trở thành trung tâm Kinh tế biển, Công nghệ xanh và Năng lượng sạch của tỉnh, dựa trên lợi thế bức xạ mặt trời mạnh, gió ngoài khơi và vùng nước ven biển rộng tại Hà Tiên – Kiên Lương – Hòn Đất. Đây là vùng có khả năng cung cấp phần lớn năng lượng tái tạo (NLTT) cho toàn tỉnh, đồng thời hình thành chuỗi giá trị công nghiệp mới gồm sản xuất linh kiện năng lượng sạch, chế biến thủy sản và các ngành công nghiệp xanh. Vùng cũng đóng vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế nhờ hệ thống cảng – cửa khẩu Hà Tiên, hỗ trợ mạnh mẽ hoạt động logistics, thương mại biên giới và kết nối với Campuchia.

(II) Tiểu vùng phía Bắc An Giang – Du lịch sinh thái – tâm linh – chăm sóc sức khỏe & Kinh tế biên mậu

+ Bao gồm các xã, phường (sau sáp nhập): một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Ô Lâm, An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình, Phú Hữu, Mỹ Đức, Chợ Vàm, Hòa Lạc, Phú Lâm, Tri Tôn, Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Tân Châu, Long Phú, An Cư, Tịnh Biên, Thới Sơn, Chi Lăng, Châu Đốc, Vĩnh Tế.

+ Tiểu vùng phía Bắc An Giang được định hướng trở thành trung tâm du lịch đặc thù của tỉnh với sự kết hợp giữa du lịch sinh thái, tâm linh và chăm sóc sức khỏe, dựa trên các tài nguyên nổi bật như Núi Sam, Núi Cấm, rừng trà Trà Sư và hệ thống chùa Khmer – Phật giáo. Đây đồng thời là vùng phát triển kinh tế biên mậu chủ lực của tỉnh, khi Tịnh Biên đóng vai trò cửa ngõ thương mại nông

nghiệp và du lịch xuyên biên giới kết nối trực tiếp An Giang – Phnom Penh. Nhìn chung, vùng phía Bắc An Giang sẽ đóng vai trò dẫn dắt ngành du lịch đặc thù và nâng cấp hệ sinh thái thương mại – logistics biên giới.

(III) Tiểu vùng phía Đông An Giang – Trung tâm Sản xuất Nông nghiệp Công nghệ cao Tích hợp và Đô thị lõi tri thức

+ Bao gồm các xã, phường (sau sáp nhập): một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Châu Phú, Bình Mỹ, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Chợ Mới, Cù Lao Giêng, Hội An, Long Điền, Nhơn Mỹ, Long Kiên, Phú Tân, Phú An, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thoại Sơn, Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng.

+ Tiểu vùng phía Đông được định hướng trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp của toàn ĐBSCL, đóng vai trò đầu tàu đổi mới trong R&D, giống cây trồng – vật nuôi, công nghệ sinh học, canh tác thông minh và chế biến thực phẩm thế hệ mới; hình thành hệ sinh thái nông nghiệp tích hợp từ vùng nguyên liệu, sản xuất CNC đến chế biến sâu và xuất khẩu tinh. Cùng với đó, đô thị Long Xuyên phát triển thành đô thị tri thức – xanh – hiện đại, cung cấp các dịch vụ giáo dục, nghiên cứu và đô thị chất lượng cao, hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển của toàn cụm nông nghiệp CNC và là nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn tỉnh.

(IV) Tiểu vùng phía Nam An Giang – Đô thị ven biển, Vùng sản xuất nông nghiệp và Năng lượng sạch:

+ Bao gồm các xã, phường (sau sáp nhập): Tây Yên, Đông Thái, An Biên, Đông Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng, An Minh, Vân Khánh, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Giồng Riềng, Thạnh Hưng, Long Thạnh, Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Hòa Thuận, Định Hòa, Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Tuy, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Tân Hội, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Thông, Rạch Giá.

Tiểu vùng phía Nam được định hướng trở thành khu vực ven biển chiến lược, tích hợp ba vai trò chính: (1) vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của tỉnh, chuyên về trồng lúa và hoa màu, cung cấp quỹ đất lớn và ổn định để bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến; (2) trung tâm năng lượng sạch mới, ngoài điện gió và điện mặt trời còn phát triển điện sinh khối dựa trên phụ phẩm nông nghiệp, tạo hệ sinh thái năng lượng tái tạo đa dạng và gắn chặt với lợi thế sản xuất nông nghiệp của vùng; và (3) đô thị ven biển hiện đại, với Rạch Giá đóng vai trò trung tâm hành chính – thương mại – logistics ven biển, R&D biển và dịch vụ hỗ trợ cho nông nghiệp cũng như năng lượng sạch. Nhờ sở hữu cả không gian ven biển và vùng nông nghiệp rộng lớn, vùng phía Nam trở thành động lực quan trọng cho chiến lược phát triển năng lượng xanh và duy trì trụ cột nông nghiệp của toàn tỉnh.

(V) Tiểu vùng hải đảo: Đặc khu Phú Quốc và các đặc khu Thổ Châu, Kiên Hải

- Đặc khu Phú Quốc được định vị là cực tăng trưởng chiến lược của tỉnh, với định hướng “Đô thị đảo du lịch đẳng cấp quốc tế, kinh tế tri thức và chất lượng sống bền vững”, hội tụ ba trụ cột phát triển: (1) Du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp thế giới, dựa trên hệ sinh thái rừng – biển nguyên sơ, các bãi biển đẹp và Vườn quốc gia Phú Quốc; (2) Kinh tế tri thức và dịch vụ giá trị cao, với các cụm kinh tế sáng tạo tại Cửa Cạn – Dương Đông thúc đẩy dịch vụ CNTT, tài chính và R&D trong nông nghiệp & biển; và (3) Chất lượng sống bền vững, phát triển đô thị biển sang trọng tại Bãi Trường – An Thới gắn với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch y tế và MICE. Được hỗ trợ bởi Sân bay quốc tế Phú Quốc – đầu mối kết nối vùng và quốc tế – cùng các cơ chế đặc khu kinh tế vượt trội, Phú Quốc được định hướng trở thành điểm đến toàn cầu, trung tâm sáng tạo mới và mô hình thành phố sinh thái – thông minh hàng đầu của tỉnh.

- Đặc khu Thổ Châu và Kiên Hải được định hướng phát triển kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ tăng cường quốc phòng với phát triển kinh tế biển, trong đó trọng tâm là nghề cá xa bờ, dịch vụ hậu cần biển và du lịch sinh thái đảo. Khu vực này có vị trí quan trọng đối với an ninh quốc phòng, đồng thời sở hữu môi trường biển còn nguyên sơ, phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái, cùng với nguồn ngư trường nước sâu giàu tài nguyên. Bên cạnh đó, khu vực được áp dụng các cơ chế quản lý đặc thù như đối với cư dân sinh sống trên đảo, đi kèm các chính sách tài chính và quy định thuận lợi nhằm hỗ trợ phát triển những ngành kinh tế phù hợp.

b) Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

- Khu vực khuyến khích, ưu tiên phát triển

Khu vực khuyến khích, ưu tiên phát triển bao gồm các vùng, trục, cực động lực có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế – xã hội, phát triển du lịch và dịch vụ tổng hợp của tỉnh, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và khả năng kết nối liên vùng.

Khu vực khuyến khích phát triển mạnh các không gian du lịch biển đảo và đô thị du lịch ven biển được xác định tập trung tại Đặc khu Phú Quốc, vùng Hà Tiên – Kiên Lương và vùng Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận. Đặc khu Phú Quốc là cực tăng trưởng quốc tế, trung tâm du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí tổng hợp, MICE, thương mại – dịch vụ quốc tế, đồng thời là đầu mối trung chuyển khách đến các vùng du lịch khác trong tỉnh. Tại đây, ưu tiên bố trí các dự án khu du lịch nghỉ dưỡng biển, khu vui chơi giải trí, khu phố thương mại – dịch vụ du lịch chất lượng cao tại các khu vực Dương Đông, Dương Tơ, Bãi Trường, Bãi Sao, An Thới, Bãi Dài, Gành Dầu, Cửa Cạn... trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ quy hoạch không gian và sức chịu tải môi trường.

Vùng Hà Tiên – Kiên Lương và phụ cận được khuyến khích phát triển du lịch tổng hợp gắn với biển, núi và biên giới, tập trung các loại hình du lịch văn hoá – lịch sử, nghỉ dưỡng ven biển, du lịch sinh thái biển, du lịch cửa khẩu quốc tế và mua sắm biên mậu; ưu tiên đầu tư tại thành phố Hà Tiên, khu vực Mũi Nai,

Chùa Hang, Đầm Đông Hồ, Hòn Chông, Hòn Trẹm, Hòn Rễ Lớn, hệ thống núi đá vôi Kiên Lương và vùng phụ cận Giang Thành.

Vùng Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận được khuyến khích phát triển theo hướng đô thị du lịch ven biển, trung chuyển khách, logistics du lịch, du lịch biển đảo và du lịch sinh thái đảo, trong đó thành phố Rạch Giá đóng vai trò trung tâm, các đô thị đảo Lại Sơn, Hòn Tre, An Sơn, Nam Du và các tuyến ven biển giữ vai trò vệ tinh hỗ trợ.

Khu vực khuyến khích phát triển mạnh du lịch văn hoá, tâm linh và sinh thái núi được xác định tập trung tại khu du lịch quốc gia Núi Sam – thành phố Châu Đốc, khu du lịch Núi Cấm, không gian Tịnh Biên – Tri Tôn và vùng Bảy Núi, cùng với thành phố Long Xuyên và phụ cận. Đối với khu du lịch quốc gia Núi Sam và thành phố Châu Đốc, định hướng ưu tiên phát triển các dự án dịch vụ lưu trú, thương mại, vui chơi giải trí, công viên văn hoá, phố đi bộ, trung tâm dịch vụ hỗ trợ du lịch, gắn với không gian hành hương, tín ngưỡng và lễ hội truyền thống, đảm bảo trật tự, an ninh và bảo tồn hệ thống di tích.

Khu vực Núi Cấm và vùng Bảy Núi được khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái núi, nghỉ dưỡng khí hậu, du lịch dược liệu, du lịch thể thao mạo hiểm, kết hợp khai thác cảnh quan núi – rừng với bảo tồn hệ sinh thái và di sản văn hoá – tôn giáo. Thành phố Long Xuyên và khu vực phụ cận được định hướng khuyến khích phát triển các loại hình du lịch đô thị, du lịch hội nghị – hội thảo, du lịch sông nước, du lịch nhà vườn, ẩm thực và không gian công viên, đường dạo ven sông gắn với chức năng trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh.

Khu vực khuyến khích phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp được phân bố chủ yếu tại vùng U Minh Thượng và phụ cận, các vùng cù lao trên sông Hậu, Cù Lao Giêng, Mỹ Hòa Hưng cùng với các vùng nông nghiệp, làng nghề đặc sản. Đối với vùng U Minh Thượng, định hướng khuyến khích phát triển các mô hình du lịch sinh thái rừng ngập nước, du lịch nghiên cứu và giáo dục môi trường, du lịch cộng đồng, homestay và du lịch gắn với dược liệu, sản phẩm OCOP, trên cơ sở bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm trên đất than bùn, đầm lầy đất ngập nước và đa dạng sinh học. Đối với các cù lao trên sông Hậu, Cù Lao Giêng và Mỹ Hòa Hưng, khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch tôn giáo – kiến trúc, du lịch trải nghiệm sinh kế nông nghiệp, du lịch “thế giới sông nước”, kết hợp đầu tư đồng bộ hạ tầng du lịch vừa và nhỏ, thân thiện môi trường. Các vùng nông nghiệp đặc sản và làng nghề tại Giồng Riềng, Châu Thành, Tân Hiệp, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu... được khuyến khích hình thành các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề gắn với sản xuất lúa, cây ăn trái, khóm, tôm – lúa, các nghề truyền thống, qua đó tạo chuỗi giá trị kết hợp nông nghiệp – du lịch – dịch vụ.

Khu vực khuyến khích phát triển du lịch khảo cổ, văn hoá – lịch sử đặc thù được xác định trọng tâm tại khu di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê và các cụm di tích liên quan ở Thoại Sơn, Hòn Đất và vùng Tứ giác Long Xuyên, cùng với Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Mỹ Hòa Hưng. Tại khu Óc Eo – Ba Thê, định hướng khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch khảo cổ, du lịch

chuyên đề văn minh Óc Eo, kết hợp du lịch sinh thái, du lịch đồng quê và du lịch đường thủy, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo tồn, tôn tạo di tích và giới hạn xây dựng trong khu vực bảo vệ di tích. Tại Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, ưu tiên đầu tư nâng cấp cảnh quan, hạ tầng phục vụ tham quan, tổ chức các loại hình du lịch giáo dục truyền thống, du lịch học đường và du lịch văn hoá – lịch sử gắn với sinh thái cù lao Mỹ Hòa Hưng.

- Khu vực hạn chế phát triển, kiểm soát chặt chẽ

Khu vực hạn chế phát triển bao gồm các vùng nhạy cảm về sinh thái, di sản, quốc phòng – an ninh, các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở, xâm nhập mặn và các vùng giữ vai trò quan trọng đối với an ninh lương thực, sinh kế nông nghiệp, cần được kiểm soát chặt chẽ về quy mô, mật độ và tính chất đầu tư xây dựng.

- Các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và môi trường sinh thái đặc thù, bao gồm Vườn quốc gia U Minh Thượng, các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn biển, đầm sinh thái, rừng ngập mặn ven biển được xếp vào nhóm hạn chế phát triển. Ở các khu vực này, chỉ cho phép tổ chức hoạt động du lịch sinh thái quy mô nhỏ, có kiểm soát chặt chẽ, không làm thay đổi cấu trúc sinh thái, không xây dựng công trình kiên cố quy mô lớn, không cho phép các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan hoặc làm suy giảm đa dạng sinh học. Các vùng bờ biển, bãi biển, dải cát và khu vực xung yếu về xói lở, xâm thực biển phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển, cao độ nền, thoát nước, bảo vệ bờ và thích ứng biến đổi khí hậu, hạn chế tối đa bố trí các công trình xây dựng mật độ cao sát đường bờ.

- Các khu vực di tích, di sản văn hoá, kiến trúc, khảo cổ quan trọng như di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu du lịch quốc gia Núi Sam, các di tích lịch sử – văn hoá ở Hà Tiên, Hòn Đất, hệ thống đình, chùa, thánh đường, chùa Khmer, cơ sở tôn giáo – tín ngưỡng khác được xếp vào phạm vi hạn chế phát triển. Trong các khu vực này, hạn chế xây dựng công trình cao tầng, công trình có kiến trúc, màu sắc, quy mô không phù hợp với cảnh quan và giá trị lịch sử; nghiêm cấm các hoạt động làm biến dạng di tích, che khuất tầm nhìn, phá vỡ cấu trúc không gian truyền thống. Chỉ cho phép xây dựng, cải tạo các hạng mục hạ tầng thiết yếu, công trình dịch vụ hỗ trợ du lịch với quy mô hợp lý, hài hòa với cảnh quan và tuân thủ quy hoạch bảo tồn được phê duyệt.

Đối với các khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh và biên giới, bao gồm khu vực biên giới đất liền, vùng biển đảo có vị trí chiến lược, khu vực có công trình quốc phòng – an ninh, tuyến vành đai biên giới, khu vực cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính, định hướng quản lý theo hướng hạn chế phát triển các dự án dân cư, thương mại – dịch vụ quy mô lớn, không cho phép các dự án có thể tác động bất lợi đến chủ quyền, an ninh, trật tự. Việc đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ trong các khu vực này phải tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về biên giới

quốc gia, quốc phòng – an ninh và được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

- Các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở, ngập lụt, thiên tai và các vùng có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực, sinh kế nông nghiệp cũng thuộc nhóm hạn chế phát triển. Tại các đoạn sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở cao, các vùng trũng, ngập sâu trong mùa lũ hoặc đang trong giai đoạn xử lý chỉnh trị dòng chảy, chỉ xem xét cải tạo, nâng cấp các công trình hiện hữu khi đã có giải pháp ổn định bờ, bảo đảm an toàn lâu dài, hạn chế xây dựng mới công trình du lịch quy mô lớn, nhà cao tầng gần mép nước. Đối với các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, vùng nuôi trồng thủy sản chiến lược, vùng chuyên canh lúa, cây ăn trái, vùng khóm, vùng tôm – lúa, việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất du lịch, đô thị được kiểm soát nghiêm ngặt; chỉ khuyến khích các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp bền vững, không làm ảnh hưởng đến an ninh lương thực, không phá vỡ mô hình sinh kế của cộng đồng địa phương.

- Đối với các khu vực đô thị và điểm dân cư có mật độ xây dựng cao, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội có dấu hiệu quá tải, như một số khu vực nội đô Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên và các đô thị trung tâm khác, định hướng phát triển theo hướng hạn chế bổ sung thêm các cơ sở lưu trú và dịch vụ tập trung quy mô lớn, ưu tiên chỉnh trang, nâng cấp chất lượng công trình hiện có, cải thiện không gian công cộng và môi trường đô thị. Phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng hiệu quả sử dụng đất được ưu tiên hơn so với mở rộng tràn lan, nhằm tránh gây áp lực lên hạ tầng và môi trường, bảo đảm chất lượng sống của người dân và trải nghiệm của du khách.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Xây dựng các vùng đô thị, dải đô thị ven biển, dọc biên giới, xác định vai trò, chức năng của từng đô thị, đặc biệt là các đô thị động lực trên địa bàn tỉnh, đô thị kết nối khu vực và quốc tế; làm hạt nhân phát triển KTXH cấp vùng. Có ít nhất 01 đô thị thuộc tỉnh đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế. Tăng tính kết nối với các đô thị trong vùng ĐBSCL, vùng thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Phnom Penh (Campuchia), gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

a) Phân bố dân cư đô thị phù hợp với định hướng khung hạ tầng xanh/sinh thái, bảo vệ cấu trúc thiên nhiên đa dạng sinh học vùng sông nước, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cải thiện chất lượng sống khu vực đô thị để thu hút người tài đến làm việc và sinh sống, kiện toàn các dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu, phát triển các dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu mới của cư dân và du khách. Khai thác tối đa tiềm năng lợi thế so sánh của tỉnh, tạo động lực phát triển mọi mặt ở các đơn vị hành chính.

b) Phát triển đô thị theo mô hình xanh, thông minh, đặc thù sông nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn, khuyến khích giao thông xanh, sử dụng năng lượng tái tạo, tăng tỷ lệ không gian xanh và mặt nước. Khuyến khích phát triển các không gian sinh thái và lối nông nghiệp giữa các cực đô thị nhằm cân bằng sinh thái, điều tiết ngập và đảm bảo an ninh lương thực cho toàn vùng. Khuyến khích phát triển đô thị theo mô hình định hướng giao thông công cộng (TOD) gắn với các đầu mối giao thông chiến lược như sân bay, các ga đường sắt trong tương lai, bến xe, cảng sông và cảng biển; từng bước hình thành các khu chức năng dịch vụ, thương mại, logistics và đô thị chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện thuận lợi.

c) Hệ thống đô thị tỉnh An Giang được định hướng phát triển theo mô hình đa cực các đô thị gắn với các tiểu vùng, hành lang kinh tế, là các cực tăng trưởng của từng tiểu vùng và kết nối với hệ thống đô thị của vùng ĐBSCL.

- Đô thị Châu Đốc: đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Bắc tỉnh; trung tâm du lịch và kinh tế biên mậu.

- Đô thị Long Xuyên: đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông tỉnh; là khu vực kinh tế tổng hợp năng động, với thế mạnh là công nghiệp công nghệ cao, chế biến và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là trung tâm giáo dục, đào tạo của tỉnh; đầu mối giao thương trong vùng Tứ giác Long Xuyên; là đầu tàu trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, dịch vụ logistics và thương mại phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập.

- Đô thị Rạch Giá: đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm tiểu vùng phía Nam tỉnh; là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế tổng hợp, kinh tế công nghiệp, kinh tế biển.

- Đô thị Hà Tiên: đô thị trung tâm tiểu vùng phía Tây tỉnh; là trung tâm kinh tế biển – du lịch – thương mại biên giới; cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các nước ASEAN.

- Đô thị Phú Quốc: trung tâm của tiểu vùng thứ 5 của tỉnh – Đặc khu Phú Quốc; trung tâm du lịch, thương mại tầm cỡ quốc tế, trong đó có các khu thương mại tự do.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, phù hợp với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển nông thôn gắn với phát triển kinh tế công nông nghiệp, gìn giữ bản sắc văn hoá, an ninh quốc phòng và gắn với bảo vệ môi trường. thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Dân cư nông thôn được bố trí theo mô hình tuyến - cụm, tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung, kết hợp các điểm dân cư vượt lũ; từng bước di dời các hộ dân phân tán vào khu dân cư tập trung an toàn. Phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, điện, nước, hạ tầng xã hội theo trục thủy - bộ. Khuyến khích phát triển làng nghề, du lịch sinh thái - cộng đồng; thúc đẩy các mô hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu, nông nghiệp tuần hoàn, liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và thu nhập người dân, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định; dân trí được nâng cao; cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn.

c) Đối với nông thôn ven đô, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng, tiệm cận với thành thị; hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Phát triển các đô thị vệ tinh, giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ tại các khu vực cửa khẩu: Hà Tiên, Giang Thành, Tịnh Biên, Khánh Bình, Vĩnh Xương để hình thành các khu vực cửa khẩu biên giới có hoạt động thương mại, logistic, du lịch và dịch vụ phát triển; tạo động lực phát triển toàn tuyến hành lang kinh tế biên giới. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh An Giang có 4 Khu kinh tế với tổng diện tích 32.334 ha. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định: nâng cấp cửa khẩu chính Giang Thành thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp cửa khẩu phụ Bắc Đai lên cửa khẩu chính; nâng cấp khu vực đường mòn lỏi mở Vĩnh Gia, Vĩnh Ngươn, Khánh An, Nha Sáp... thành cửa khẩu phụ.

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Phát triển công nghiệp gắn với hành lang kinh tế biên giới Việt Nam – Campuchia và vùng ven biển Rạch Giá – Hà Tiên – Kiên Lương. Ưu tiên thu hút phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, dược liệu, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp khai thác – vật liệu xây dựng, công nghiệp xuất khẩu.

- Phát triển các KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành gắn với hành lang Châu Đốc – Long Xuyên – Tân Châu – cửa khẩu Tịnh Biên; phát triển KCN Thạnh Lộc, Kiên Lương II gắn với cảng Hòn Chông, định hướng KCN năng lượng – vật liệu xây dựng – chế biến xuất khẩu, phục vụ giao thương quốc tế qua cửa khẩu Hà Tiên.

- Tăng cường liên kết các KCN với đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc và các trung tâm dịch vụ – logistics khu vực biên giới.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp

a) Phát triển hệ thống cụm công nghiệp gắn với các trục giao thông đường bộ, đường thủy, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh. Giữ nguyên các cụm công nghiệp hiện có, đồng thời bổ sung, mở rộng các cụm công nghiệp tại những địa bàn có lợi thế để thu hút đầu tư, nhất là chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ cho khu công nghiệp; từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào trong cụm công nghiệp, giải phóng quỹ đất đô thị.

b) Đẩy nhanh đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, ít phát thải, hình thành các cụm liên kết ngành, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động.

c) Đến năm 2030, tổng số các cụm công nghiệp được quy hoạch là 34 CCN, với tổng diện tích là 1931,16 ha; giai đoạn đến năm 2030 tập trung rà soát, ban hành kế hoạch và bộ tiêu chí chuyển đổi, đồng thời triển khai thí điểm tại một số khu công nghiệp trọng điểm, từng bước mở rộng phạm vi chuyển đổi, hoàn thiện hạ tầng môi trường, năng lượng và liên kết cộng sinh công nghiệp, phấn đấu phần lớn các khu công nghiệp đang hoạt động đạt các tiêu chí cơ bản của khu công nghiệp xanh. Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng mô hình khu công nghiệp xanh, tuần hoàn, thông minh; các khu công nghiệp mới bắt buộc áp dụng mô hình phát thải thấp, thân thiện môi trường, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững và trung hòa carbon.

Ngoài ra, quy hoạch 28 cụm công nghiệp nhà máy chế biến. Cụ thể như sau: Bổ sung mới 15 cụm nhà máy chế biến của Kiên Giang cũ, với tổng diện tích là 175,96ha; Chuyển đổi 13 CCN hiện trạng và các CCN có diện tích dưới 30ha của An Giang cũ thành cụm nhà máy chế biến - sản xuất, với tổng diện tích là 275,62ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Khu công nghệ cao

Dự kiến xây dựng *Khu công nghệ cao An Giang*: nằm dọc tuyến Rạch Giá - Long Xuyên dự kiến hình thành trong thời gian tới.

5. Phương án Khu nông nghiệp – công nghệ cao

- Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao dọc khu vực sông Tiền, sông Hậu: các xã thuộc tiểu vùng phía Bắc và phía Đông. Lĩnh vực ưu tiên: lúa chất lượng cao, thủy sản sản công nghệ cao, trái cây xuất khẩu, cây ăn trái đặc sản.

- Khu vực dọc biên giới – cửa khẩu, vùng Tịnh Biên, Hà Tiên: ưu tiên cây trồng và thủy sản công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, nông nghiệp sinh học, vật liệu sinh học cho chế biến.

6. Phương án phát triển khu du lịch

- Trọng điểm du lịch Quốc gia Châu Đốc (Núi Sam), định hướng nâng tầm vị thế "trung tâm du lịch văn hóa tâm linh của cả nước", định vị nơi đây là "thủ phủ tâm linh" của Việt Nam và là một trong hai trụ cột nội địa chính của tỉnh sáp nhập. Tập trung vào các sản phẩm du lịch đặc thù như nghỉ dưỡng tâm linh cao cấp và du lịch kết nối. Sự phát triển này được kích hoạt bởi hai yếu tố then chốt: (i) Nâng tầm Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam thành một sự kiện văn hóa-tâm linh quốc tế để thu hút du khách GMS (đặc biệt là Campuchia, Lào, Thái Lan); (ii) Phát triển Châu Đốc thành một trung tâm trung chuyển cho các tuyến du lịch đường sông và đường bộ sang Campuchia thông qua các cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Vĩnh Xương.

- Trọng điểm du lịch Quốc gia tiềm năng "Khu Di sản Văn hóa Óc Eo - Ba Thê" (Thoại Sơn): Óc Eo - Ba Thê (An Giang) là "Mỏ neo" lịch sử và Trung tâm Du lịch khảo cổ học cấp ASEAN, với yếu tố kích hoạt là xây dựng một Bảo tàng Quốc gia về văn hóa Phù Nam tại chỗ. Định hướng này dựa trên cơ sở chiến lược là nâng tầm Khu Di tích Quốc gia đặc biệt trở thành một "Trung tâm Du lịch Di sản và Khảo cổ học" tầm cỡ khu vực ASEAN, định vị là "mỏ neo" lịch sử của tỉnh sáp nhập. Phạm vi của trọng điểm này là không gian di sản khảo cổ, định vị Óc Eo - Ba Thê là "hạt nhân" của một mạng lưới du lịch di sản kết nối với các điểm tại Hà Tiên và xa hơn là Campuchia, tập trung vào các sản phẩm chuyên biệt như du lịch nghiên cứu, khảo cổ và học thuật. Sự phát triển của trọng điểm này được kích hoạt bởi một yếu tố đầu tư then chốt: kêu gọi xây dựng một Bảo tàng Quốc gia về Văn hóa Phù Nam và Di sản Óc Eo ngay tại khu vực, ứng dụng các công nghệ trưng bày hiện đại (AR/VR) để tái hiện lịch sử. Tầm nhìn là đưa bảo tàng này trở thành một sản phẩm du lịch có chiều sâu, tạo ra sự khác biệt tuyệt đối cho toàn bộ điểm đến "An Giang Mới".

- Khu di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng: Phát triển KDL với tính chất là khu di tích văn hóa lịch sử cách mạng. Tổ chức bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt với quy mô hơn 6,2ha.

- Khu du lịch Núi Cấm: quy mô khoảng 1.050,58ha. Là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, tổ chức bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới thu hút khách tham quan du lịch; là khu dân cư mật độ thấp để phục vụ các dịch vụ du lịch và một phần lao động nông nghiệp trồng và bảo vệ rừng đặc dụng.

- Khu du lịch Núi Sập: quy mô 163,43ha. Là khu du lịch gắn với bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa lịch sử. Không gian phát triển gồm các khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort, nghỉ dưỡng, công viên vui chơi giải trí, dã ngoại, du lịch văn hóa có yếu tố tâm linh.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Đến năm 2030, tiếp tục bảo tồn và phát triển các vườn Quốc gia, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu dự trữ thiên nhiên. Thực hiện bảo tồn, chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn động vật, cụ thể như: Khu cảnh quan sinh thái quan trọng quan trọng ven biển, đảo An Giang, Vườn quốc gia Phú Quốc, Vườn quốc gia U Minh Thượng, Khu bảo vệ cảnh quan Hòn Chông, Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Đông Hồ, khu dự trữ thiên nhiên Núi đá vôi Kiên Lương và khu dự trữ thiên nhiên cụm đảo Thổ Châu, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ, Khu bảo tồn chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn động vật tại các Trạm cứu hộ động vật Hòn Me, Safari Phú Quốc, Thủy Cung Vinpearl. Đồng thời, phát triển các khu bảo tồn chuyển chỗ như: nâng cấp các vườn ươm tạm thời nhằm quy tập, nhân giống, tạo cây con phục vụ cho công tác bảo tồn chuyển chỗ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (cũ) tại Hòn Chông, khu Moso và các đảo nhỏ; nâng cấp các vườn ươm cố định nhằm quy tập, nhân giống, tạo cây con phục vụ cho công tác bảo tồn chuyển chỗ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (cũ); nâng cấp, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và xác định các khu vực thả về môi trường tự nhiên hoặc bán hoang dã tại Hòn Me và Vườn quốc gia UMT; Nhân giống các loài thực vật bản địa có khả năng sinh trưởng và phát triển trong điều kiện núi đá vôi, ưu tiên các loài là nguồn thức ăn của Voọc bạc (*Trachypithecus germaini*) nhằm phục hồi và mở rộng nơi cư trú của loài Voọc bạc tại vùng núi đá vôi Kiên Lương; Khu rừng trà Trà Sư, Tân Tuyền, Núi Cấm; Cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô – Tức Dụp – Tà Pá. Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh, có kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia.

8. Phương án xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đảm bảo thể trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình, diện tích sử dụng quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh An Giang phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, tăng cường kết nối nội vùng và liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa, đường biển, hàng không) nhằm khai thác tối đa thế mạnh của từng phương thức vận tải trên địa bàn

tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo kết nối vùng và kết nối liên vùng. Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên. Cụ thể:

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ đóng vai trò động lực Vùng.

- Đối với đường bộ do địa phương quản lý: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đầu tư mới một số tuyến đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Đường thủy nội địa

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa ngoài các tuyến do Trung ương quản lý; từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh, rạch chính đạt tối thiểu cấp IV - III đường thủy nội địa. Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy, logistics và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan. Giao thông đường thủy phải được phát triển đa mục tiêu, vừa đảm bảo phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vừa phục vụ phát triển du lịch, vừa gắn kết hài hòa với các giải pháp thủy lợi, nông nghiệp trong vùng.

- Lấy sông Hậu, sông Tiền, kênh Rạch Giá-Hà Tiên, sông Cái Lớn là trục giao thông xương sống vừa phục vụ đối nội, liên tỉnh và kết nối quốc tế đi Campuchia

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến trục ngang để kết nối các khu vực của tỉnh với trục xương sống, đồng thời kết nối với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và ĐNB: Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No); Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (kênh Lấp Vò Sa Đéc); Tuyến TP.Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1, số 2); Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp); Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên (qua kênh Vĩnh Tế)

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

c) Đường sắt

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, bổ sung các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch đặc khu Phú Quốc; Bổ sung các tuyến đường sắt đô thị kết nối các vùng đô thị trung tâm của tỉnh. Tổ chức các loại hình giao thông công cộng đảm bảo kết nối với các ga đường sắt đô thị, đồng thời kết hợp phát triển đô thị theo mô hình TOD.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

d) Cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp. Đầu tư nâng cấp cảng biển An Thới.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

đ) Cảng hàng không, sân bay

Đến 2030: Bổ sung cảng hàng không Thổ Chu tại đặc khu Thổ Châu; Bổ sung các sân bay chuyên dùng và sân bay thủy phi cơ tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch; nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cảng hàng không Rạch Giá và cảng hàng không Thổ Chu.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

- Trạm dừng nghỉ: Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Lưới truyền tải 500kV, 220kV và lưới 110kV

Từng bước hoàn thiện các mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV, đảm bảo tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030; sử dụng cột thép đa mạch, dây dẫn công nghệ cao, từng phần đi chung cột, ngầm hóa tại khu vực trung tâm, khu đô thị mới. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đấu nối nguồn năng lượng tái tạo.

b) Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp

Chuẩn hóa lưới trung áp ở cấp 22kV, tổ chức theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở tại khu vực đô thị, trung tâm kinh tế; lưới hình tia tại khu vực nông thôn, kết hợp từng bước ngầm hóa ở đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch. Hoàn thiện lưới hạ áp 0,4kV theo mô hình 3 pha 4 dây, bán kính cấp điện hợp lý, giảm tổn

thất điện năng, tăng độ tin cậy; mở rộng, cải tạo đường dây trung - hạ áp và trạm biến áp phân phối gắn với nhu cầu.

c) Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo

Quy hoạch đa dạng hóa nguồn điện, kết hợp nhiệt điện than, khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, đốt rác phát điện và các nguồn năng lượng tái tạo khác; ưu tiên các dự án sạch, hiệu quả, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Đồng bộ đầu tư lưới điện đấu nối, trạm biến áp và đường dây truyền tải, đảm bảo khai thác tối đa công suất các nguồn mới, nhất là năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2030, khuyến khích triển khai các dự án điện khí hóa lỏng, điện mặt trời tại các vị trí nuôi tôm công nghiệp, các mặt hồ; điện gió tại các địa phương tiếp giáp biển, các vùng hải đảo để khuyến khích các dự án điện gió và các loại năng lượng tái tạo khác

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, dùng chung, gắn với hạ tầng kinh tế - xã hội và không gian số; đảm bảo an toàn, an ninh mạng, đóng góp vào phát triển kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Cụ thể:

a) Bưu chính: 100% hộ gia đình có địa chỉ số, ứng dụng mã địa chỉ số trên bản đồ số; phát triển mạng vận chuyển bưu chính công cộng, ứng dụng AI trong khai thác, phát bưu gửi; chuyển dịch mạnh sang bưu chính số, logistics cho thương mại điện tử; phát triển điểm phục vụ bưu chính, bưu điện văn hóa xã; triển khai mã địa chỉ, mã định danh gắn với chính quyền số; xây dựng trung tâm bưu chính, nền tảng số bưu chính, khai thác hiệu quả mã bưu chính số quốc gia, tham gia cung cấp dịch vụ hành chính công qua bưu chính công ích.

b) Viễn thông: Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm 4.800 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động 5G; đẩy mạnh phát triển mạng thông tin di động 5G; Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sớm triển khai các công nghệ mới trong quá trình phát triển hạ tầng số như mạng di động 6G và các công nghệ di động tiếp theo; 80% người dân trên địa bàn tỉnh An Giang được truy cập Internet băng thông rộng như một tiện ích thiết yếu.

c) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây theo hướng mở, linh hoạt, xanh, an toàn; xây dựng Trung tâm dữ liệu, hạ tầng cloud dùng chung, nền tảng phân tích dữ liệu và AI phục vụ điều hành thông minh; Hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng, hạ tầng CNTT (LAN, thiết bị) tại các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường;

chuyển đổi IPv4 sang IPv6; xây dựng nền tảng IoT tích hợp vào Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Phát triển, nâng cấp các nền tảng và hệ thống số: Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu, nền tảng hợp, giám sát trực tuyến, trợ lý ảo cho người dân, doanh nghiệp và cán bộ.

d) Dữ liệu số: Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh, kết nối với dữ liệu quốc gia; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP) hợp nhất dữ liệu đất đai, quy hoạch, giao thông, hạ tầng đô thị; tạo nền tảng quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu, hỗ trợ dự báo phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy ứng dụng AI, chuyển đổi số trên các ngành, lĩnh vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, đồng bộ, đảm bảo tưới - tiêu cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế, gắn với phòng chống hạn hán, ngập úng, xâm nhập mặn và thích ứng biến đổi khí hậu. Xây dựng mới, nâng cấp, nạo vét, hoàn chỉnh hệ thống kênh trục, công trình kiểm soát lũ - mặn, trạm bơm, đê sông, đê biển và thủy lợi nội đồng cho từng vùng sinh thái (ngọt, ngọt - lợ, lợ - mặn), đảm bảo chủ động cấp - thoát nước, bảo vệ các đô thị, khu dân cư, sản xuất. Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua rà soát, nạo vét kênh rạch tăng khả năng thoát lũ, đồng thời thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước chủ động, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững vùng ngập lũ thông qua việc tận dụng các khoảng không gian thoát lũ ở vùng Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười, tận dụng các mặt lợi do lũ mang lại (phù sa, vệ sinh đồng ruộng, nguồn lợi thủy sản), thích nghi với sinh kế mùa lũ, phát triển NTTS nước ngọt, chuyển đổi sản xuất vụ 3 sang hình thức sản xuất thích ứng với đất ngập nước, trữ nước ngọt trên ruộng và hệ thống kênh rạch, cấp nước ngọt vào mùa khô. Cải tạo các kênh trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác.

b) Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, ưu tiên khai thác lĩnh vực nguồn nước mặt; nghiên cứu phát triển các hồ, công trình trữ nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các khu vực chưa đảm bảo nguồn cấp nước; từng bước hạn chế, thay thế khai thác nước dưới đất, nhất là khu vực ven biển, ven ranh mặn - nhạt; các nhà máy nước mới, mở rộng công suất chỉ sử dụng nguồn nước mặt; hoàn thiện, mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị, nông thôn tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; phát triển

các nhà máy, trạm bơm, tuyến ống truyền tải - phân phối liên kết vùng, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

c) Thoát nước và xử lý nước thải: Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp đặc thù đô thị sông nước, tận dụng sông rạch hiện hữu kết hợp cống, mương, hồ điều hòa để chống ngập và cải thiện cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải đô thị, công nghiệp, y tế đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại đô thị, khu/cụm công nghiệp, kết hợp các mô hình xử lý phân tán phù hợp điều kiện từng khu vực, nhất là các khu dân cư xả trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

(Chi tiết tại Phụ lục XII và Phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang

a) Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của tỉnh An Giang và vùng lân cận. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng; chất thải nguy hại được thu gom, trung chuyển và xử lý tại các cơ sở có chức năng theo quy định; chất thải y tế được thu gom, xử lý tại các khu xử lý tập trung theo tuyến vùng. Tăng cường phân loại rác tại nguồn, khuyến khích tái chế, tái sử dụng, xử lý tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b) Xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang tập trung có hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời nghĩa trang, phần mộ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng đạt chuẩn, phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu theo quy định và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nghĩa trang.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Duy trì ổn định và phát triển 10 kho đầu mối xăng dầu hiện hữu (08 kho đang hoạt động, 02 kho đang xây dựng) và 08 kho trung chuyển xăng dầu quy mô dưới 5.000 m³/kho; quy hoạch xây dựng 07 kho xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m³/kho; bổ sung 04 kho xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m³/kho.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

a) Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, đặc khu, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ

cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

b) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

a) Phát triển mạng lưới y tế tỉnh An Giang cân đối, hợp lý giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật; Phát triển rộng khắp mạng lưới khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng ngay tại tuyến xã, phường. Phát triển các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, chất lượng. Một số cơ sở y tế trọng điểm thực hiện được kỹ thuật phức tạp, chuyên sâu. Phát triển thêm các bệnh viện xếp cấp kỹ thuật chuyên sâu, hình thành được các cơ sở y tế có quy mô cấp quốc gia, vùng.

b) Thành lập các khu chức năng y tế, kết hợp khám chữa bệnh với nghỉ dưỡng. Huy động các doanh nghiệp hoặc liên doanh với nước ngoài xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc nghỉ dưỡng và khám chữa bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế tại những nơi có tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và hệ sinh thái phù hợp cho việc chữa bệnh, phòng bệnh và giảm nhẹ triệu chứng. Đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo Y - Dược cung cấp nhân lực y tế có chất lượng cao cho vùng, cả nước.

c) Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn với cụm, khu dân cư; củng cố, hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, phường, đảm bảo 100% xã, phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế và phòng khám bác sĩ gia đình, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, liên tục, chất lượng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

a) Giáo dục mầm non và phổ thông: Phát triển mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn tỉnh; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, không bảo đảm điều kiện hoạt động. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%.

Đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nhiều cấp học và các trường ngoài công lập.

b) Giáo dục nghề nghiệp: Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp cụm công nghiệp, khu du lịch và logistics theo hướng hình thành các cụm đào tạo – thực hành – đổi mới sáng tạo.

Thành lập các trường trung học nghề trên cơ sở tích hợp các cơ sở GDNN-GDTX khi có đủ điều kiện, với chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề cho đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

c) Giáo dục đại học và sau đại học:

Giai đoạn 2026-2030, tổ chức sắp xếp các trường đại học công lập trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo hướng tinh gọn, hiệu quả và nâng cao chất lượng. Đồng thời, thu hút phát triển thêm các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh liên kết đào tạo, nghiên cứu với các cơ sở trong nước và quốc tế.

d) Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại, phát triển hạ tầng giáo dục số, thư viện số, học liệu mở và quản lý giáo dục bằng dữ liệu trong toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Xây dựng, nâng cấp đồng bộ hạ tầng khoa học và công nghệ tinh đủ về quy mô, lĩnh vực và mức độ hiện đại, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo.

b) Sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đồng thời ưu tiên đầu tư mới cho các lĩnh vực mũi nhọn; kết hợp nguồn lực ngân sách với xã hội hóa để phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, khu chức năng khoa học - công nghệ, vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở nghiên cứu trọng điểm trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, thông tin báo chí, xuất bản

a) Xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, có chất lượng cao, tiến tới thông minh và chuyên nghiệp, đảm bảo phục vụ hiệu quả các hoạt động văn hóa, thể thao. Hoàn thiện và phát huy tối đa vai trò các thiết chế văn hóa nòng cốt có khả năng tổ chức các sự kiện quốc tế và phát triển công nghiệp văn hóa và thể thao. Mạng lưới phải đảm bảo độ phủ sóng rộng khắp, hoạt

động hiệu quả, hướng tới việc cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu có chất lượng tại cơ sở, đồng thời bảo tồn và phát huy tối đa giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Tỉnh.

b) Hoàn thành và đưa vào vận hành toàn bộ Khu Tổ hợp APEC tại Phú Quốc (bao gồm Nhà hát Đa năng 4.000 chỗ, tâm Hội nghị và Triển lãm) trong năm 2026, đảm bảo sẵn sàng phục vụ Trung Hội nghị APEC 2027. Sau sự kiện APEC 2027, phát huy tối đa vai trò của các thiết chế để thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, thu hút du lịch cao cấp và tổ chức sự kiện quy mô lớn.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

c) Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn di sản, đặt mục tiêu 100% di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia được bảo vệ nghiêm ngặt. Phấn đấu hoàn thành tu bổ, phục hồi số di tích cấp tỉnh đang có mức độ hư hại.

- Thư viện cấp tỉnh được số hóa và kết nối mạng lưới, xây dựng thư viện điện tử/thư viện số.

- Bảo tàng tỉnh thực hiện chuyển đổi số kho tư liệu, triển khai hệ thống quản lý và dịch vụ tương tác số, xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa.

d) Xây dựng cơ quan Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện. Tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phần mềm theo công nghệ số, cho phép quản lý, sản xuất và phân phối nội dung theo hướng đa nền tảng; Xây dựng tòa soạn hội tụ với công nghệ hiện đại, đưa một số nghiệp vụ báo chí lên môi trường số; Từng bước chuyển đổi quy trình quản lý, hệ thống sản xuất chương trình hiện có sang hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ, phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới; Triển khai thực Chiến lược chuyển đổi số báo chí của Chính phủ; Từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới khác để tối ưu hóa hoạt động chuyên môn nhằm rút ngắn thời gian sản xuất và tiết kiệm chi phí; nắm bắt thị hiếu của khán, thính giả. Tập trung khởi công và hoàn thành đúng tiến độ tổ hợp Trung tâm Báo chí Quốc tế và Trung tâm Truyền hình Quốc tế tại Phú Quốc.

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

a) Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội: Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ. Chuyển dịch cơ sở trợ giúp sang mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội toàn diện (nuôi dưỡng kết hợp trị liệu, phục hồi chức năng)

b) Phát huy phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ theo khả năng cân đối nguồn lực, góp phần giáo dục truyền thống và đảm bảo công bằng xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây mới 10 chợ đầu mối với tổng diện tích 135.890m²; nâng cấp, cải tạo 02 chợ hạng I (chợ Rạch Sỏi và chợ 30/4) và nâng cấp 04 chợ (Chợ Long Xuyên, Chợ Châu Đốc, Chợ Tân Châu và Chợ Tịnh Biên) lên chợ hạng I. Tiếp tục tăng cường đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo đối với các chợ hạng II và hạng III trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu giao thương của người dân trên địa bàn.

b) Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu. Đến năm 2030, dự kiến phát triển thêm 20 trung tâm thương mại và 56 siêu thị tại khắp các xã, phường trên địa bàn tỉnh, góp phần hoàn thiện mạng lưới hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại; tăng cường kết nối giữa sản xuất – phân phối; và nâng cao khả năng cung ứng hàng hóa ổn định cho người dân..

c) Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; hoàn thiện hạ tầng pháp lý, hạ tầng số phục vụ giao dịch điện tử và logistics thương mại điện tử.

d) Đến năm 2030, dự kiến phát triển mới 12 trung tâm logistics.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang được phê duyệt phải phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các Quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, đảm bảo thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh An Giang theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm: theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung ở đô thị gồm nội thành, nội thị đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa. (2) Vùng hạn chế phát thải là vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên; phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử; vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. (3) Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát huy các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học, các loài sinh vật, nguồn gen và hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Duy trì, phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước, sông, cù lao; gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giữ vững vai trò quan trọng của Khu dự trữ sinh quyển thế giới, nơi thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên, cân bằng nhu cầu của con người ngày nay với thế hệ tương lai và tự nhiên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục; xây dựng mạng lưới trạm quan trắc phục vụ giám sát chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất, chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nhạy cảm về môi trường.

d) Phát triển các khu xử lý chất thải

Giai đoạn 2026 – 2030, hình thành các trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải liên xã, cấp tỉnh, cấp vùng với công nghệ hiện đại, tiếp tục vận hành các bãi

chôn lấp hợp vệ sinh, tiến tới đóng dần hoặc chuyển đổi công nghệ, không bố trí mới các bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh, cải tạo, phục hồi môi trường tại các bãi chôn lấp đã đóng cửa nhằm đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu về quản lý chất thải và chiến lược kinh tế tuần hoàn của Chính phủ. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút nhà đầu tư tham gia đầu tư các khu xử lý chất thải, đảm bảo hài hòa giữa trách nhiệm và quyền lợi.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Khai thác tài nguyên theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch; hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng. Việc cấp phép khai thác gắn với yêu cầu về năng lực tài chính, công nghệ, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động địa phương và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách.

b) Tăng cường phân vùng, kiểm soát chặt chẽ các khu vực có nguy cơ sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển, ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất, đặc biệt tại khu vực khai thác cát lòng sông Hậu và vật liệu xây dựng ven biển. Các hoạt động khai thác khoáng sản chỉ được thực hiện sau khi có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và phương án phục hồi môi trường. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi khai thác trái phép, vượt công suất, sai ranh giới.

c) Khuyến khích áp dụng công nghệ khai thác hiện đại, tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ thu hồi khoáng sản, giảm tổn thất tài nguyên. Gắn khai thác với cải tạo, phục hồi môi trường, tái sử dụng mặt bằng sau khai thác cho các mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái hoặc hạ tầng khi đủ điều kiện. Từng bước thúc đẩy sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên, tái chế phế thải xây dựng, tro xỉ và vật liệu không nung theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV kèm theo)

d) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có hỗ trợ phát triển trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán. Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Phân chia 04 vùng chức năng tài nguyên nước: Vùng I: Vùng ngọt hóa thượng nguồn (Lưu vực sông Tiền - Sông Hậu); Vùng II: Vùng Tứ giác Long Xuyên mở rộng và Bảy Núi; Vùng III: Vùng Tây Sông Hậu (Vùng dẫn nước và chuyển tiếp); Vùng IV: Vùng ven biển U Minh và bán đảo Cà Mau.

b) Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoan định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Phân bổ tài nguyên nước

- Điều kiện bình thường: Đảm bảo 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, ưu tiên các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, phân bổ hài hòa giữa các ngành sử dụng nước.

- Khi hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo 100% nhu cầu nước sinh hoạt; phần nước còn lại được phân bổ cho y tế, sản xuất, dịch vụ và nông nghiệp theo tỷ lệ phù hợp, gắn với đặc thù từng vùng cấp nước.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, xây dựng và triển khai kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo triều cường, ngập úng, nước biển dâng; củng cố hệ thống đê sông, cống ngăn mặn - giữ ngọt; phòng, chống sạt lở bờ sông, xâm nhập mặn; rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng tại khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn Tỉnh

a) Phân vùng rủi ro do lũ và ngập lụt:

Phòng, chống thiên tai theo hướng đa mục tiêu, kết hợp biện pháp công trình và phi công trình trước, trong, sau thiên tai, đảm bảo hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực; rủi ro ngập lụt trên địa bàn tỉnh được phân hóa rõ rệt theo hai cơ chế: lũ thượng nguồn sông Mê Kông và ngập lụt do mưa kết hợp triều cường ven biển, cụ thể:

- Khu vực rủi ro cao do lũ thượng nguồn: Tập trung tại các xã đầu nguồn phía Bắc (An Phú, Tân Châu) và vùng hạ lưu sông Tiền, sông Hậu (Long Xuyên, Châu Phú, Phú Tân). Đây là khu vực chịu tác động trực tiếp của dòng chảy lũ, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế người dân.

- Khu vực rủi ro ngập lụt do mưa và triều: Tại khu vực phía Nam (vùng ven biển và giáp ranh Bán đảo Cà Mau), rủi ro ngập lụt được phân cấp chi tiết. Trong đó, Gò Quao được xác định có cấp độ rủi ro rất lớn. Các Giồng Riềng, An Biên và Châu Thành thuộc nhóm rủi ro lớn. Các khu vực đô thị ven biển như Rạch Giá, Hà Tiên và hải đảo có mức độ rủi ro thấp hơn nhờ khả năng tiêu thoát ra biển nhanh, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng khi có mưa lớn kết hợp triều cường.

b) Phân vùng rủi ro do Sạt lở (Sông và Biển)

Tình trạng sạt lở diễn biến phức tạp trên cả hai mặt trận: sạt lở bờ sông tại vùng nội đồng và sạt lở đê biển tại vùng ven bờ.

Sạt lở bờ sông: Nguy cơ tập trung dọc theo hai trục sông chính là sông Tiền và sông Hậu, đe dọa trực tiếp đến các khu dân cư và hạ tầng giao thông tại An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới và Long Xuyên.

Sạt lở bờ biển: Với đường bờ biển dài trên 200km, rủi ro sạt lở đê biển đặc biệt nghiêm trọng tại khu vực phía Nam.

Rủi ro rất lớn: Các đoạn bờ biển thuộc An Minh (xã Vân Khánh Tây, khu vực Vàm Tiểu Dừa) và An Biên (xã Nam Thái, Tây Yên).

Rủi ro lớn: Các tuyến đê biển từ Mũi Rãnh đến Tiểu Dừa, khu vực Hòn Đất, Kiên Lương và một số điểm xung yếu tại Phú Quốc.

c) Phân vùng rủi ro do Xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn là loại hình thiên tai có tác động diện rộng nhất, đi từ cửa biển vào sâu trong nội đồng.

Vùng rủi ro Rất lớn (Độ mặn 20-30‰): Bao gồm toàn bộ dải ven biển và các khu vực cửa sông như Rạch Giá, Hà Tiên, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng và một phần Châu Thành.

Vùng rủi ro Lớn và Trung bình: Mặn xâm nhập sâu vào các khu vực nội đồng phía Nam như Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất.

Vùng ảnh hưởng mở rộng: Trong các năm cực đoan, ranh mặn có khả năng vượt qua ranh giới hành chính cũ, xâm nhập sâu vào địa bàn Thoại Sơn và Tri Tôn (khu vực phía Bắc tỉnh), đe dọa vùng ngọt hóa bảo vệ lúa vụ 3.

d) Phân vùng rủi ro do Hạn hán, Nắng nóng và Cháy rừng

Khu vực núi và biên giới: Các xã thuộc vùng Bảy Núi (Tri Tôn, Tịnh Biên) chịu ảnh hưởng nặng nề do địa hình cao, khó tiếp cận nguồn nước mặt.

Khu vực ven biển và hải đảo: Rạch Giá, U Minh Thượng và đặc biệt là Phú Quốc được xếp vào nhóm rủi ro hạn hán rất lớn do phụ thuộc nhiều vào nguồn nước mưa và nước ngầm hạn chế.

Nắng nóng: Toàn tỉnh đều chịu ảnh hưởng của nắng nóng với nhiệt độ vượt quá 35°C, tác động đến sức khỏe cộng đồng và năng suất cây trồng.

Cháy rừng: Vùng trọng điểm cháy rừng tập trung tại khu vực đồi núi và rừng tràm (Tĩnh Biên, Tri Tôn, Châu Đốc, Thoại Sơn) và các khu rừng ngập mặn/rừng tràm tại U Minh Thượng, Phú Quốc. Diện tích vùng trọng điểm cháy tại khu vực phía Bắc chiếm tới 43,7% tổng diện tích rừng.

e) Phân vùng rủi ro do Bão, Áp thấp nhiệt đới và Đông lốc

Bão và Áp thấp nhiệt đới: Rủi ro tăng dần từ đất liền ra biển.

Rủi ro rất lớn: Tập trung tại vùng ven biển và hải đảo gồm Hòn Đất, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Gò Quao Phú Quốc và Kiên Hải.

Rủi ro lớn: Rạch Giá, Châu Thành, Giồng Riềng.

Mưa lớn: Phú Quốc, Kiên Hải và Rạch Giá là những nơi có rủi ro rất lớn do mưa lớn gây ngập úng cục bộ đô thị và sạt lở đất đồi núi.

Đông lốc, sét: Đây là loại hình thiên tai bất thường xảy ra trên toàn tỉnh (các xã phường phía Bắc thường xuyên bị ảnh hưởng). Tuy nhiên, cấp độ rủi ro rất lớn được xác định tại các ven biển phía Nam như An Minh, An Biên và Gò Quao.

4.2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Định hướng quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh được đưa ra đều đảm bảo gắn liền với Kế hoạch hành động quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, từng bước xây dựng nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh, đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thích ứng BĐKH của các bên liên quan; tận dụng các cơ hội từ BĐKH để phát triển KT-XH.

4.3. Phương án quản lý rủi ro và phòng, chống xâm nhập mặn

Để đảm bảo hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro do xâm nhập mặn, cũng như phòng, chống xâm nhập mặn ở các vùng có mức rủi ro lớn và rất lớn trên địa bàn tỉnh cần có các phương án cụ thể: Vùng Tứ giác Long Xuyên, Vùng Tây sông Hậu; Vùng U Minh Thượng, Vùng hải đảo cần tăng cường, nâng cao công tác dự báo, cảnh báo sớm nhằm đưa ra các bản tin dự báo, cảnh báo kịp thời cho người dân; Thực hiện gia cố, chằng chống nhà cửa nhằm hạn chế tối đa thiệt hại khi có bão, áp thấp nhiệt đới xảy ra. Bảo vệ rừng, trồng rừng thay thế, phục hồi hệ sinh thái tại các khu vực xảy ra hạn hán gây cháy rừng. Nâng cao năng lực của các lực lượng tham gia phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, trong đó tăng cường tính chuyên nghiệp từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tăng cường tích trữ nước trong các hồ chứa (hồ Dương Đông). Sử dụng tiết kiệm các nguồn nước, đảm bảo phục vụ cho sản xuất và dân sinh.

4.4. Phương án phát triển hệ thống đê điều và hạ tầng phòng, chống thiên tai.

a) Hệ thống đê biển (Tuyến phòng thủ ven biển)

Tỉnh An Giang sở hữu đường bờ biển dài, chịu tác động trực tiếp của nước biển dâng và bão từ biển Tây. Hệ thống đê biển được quy hoạch kiên cố, đảm bảo tiêu chuẩn chống bão cấp 9-10 và kết hợp trồng rừng ngập mặn chắn sóng phía ngoài. (i) Tuyến đê biển Rạch Giá - Chùa Hang: Tiếp tục hoàn thiện nâng cấp mặt cắt đê, gia cố mái đê đoạn qua Hòn Đất và Kiên Lương; (ii) Tuyến đê biển U Minh Thượng: Đầu tư xây dựng tuyến đê biển từ kênh Chông Mỹ đến rạch Tiểu Dừa với chiều dài 67,8 km, kết hợp cống ngăn mặn dưới đê, tạo thành vành đai khép kín bảo vệ vùng sản xuất Tôm – Lúa; (iii) Đê biển hải đảo: Tại Phú Quốc và các đảo thuộc Kiên Hải, xây dựng hệ thống kè biển kết hợp đường giao thông bao quanh đảo, bảo vệ các khu dân cư ven biển và hạ tầng du lịch trước nguy cơ sạt lở và triều cường dâng cao.

b) Hệ thống đê sông và đê bao nội đồng

Đến năm 2030, nâng cấp hệ thống đê hiện có đảm bảo chống bão, lũ, triều cường theo tần suất thiết kế; gắn với quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến đê sông, đê biển. Trên cơ sở mạng lưới sông ngòi dày đặc, hệ thống đê sông được phân cấp quản lý và đầu tư, cụ thể: (i) Vùng thượng nguồn (Châu Đốc, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới): Tập trung nâng cấp các tuyến đê bao lừng thành đê bao triệt để tại các vùng chuyên canh cây ăn trái và rau màu. Triển khai các dự án kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao và Nam Vàm Nao giai đoạn 2 để ổn định sản xuất; (ii) Vùng Tây Sông Hậu: Quy hoạch xây dựng và củng cố các tuyến đê sông huyết mạch gồm: Tuyến đê Tây Thốt Nốt - Bến Nhất (đoạn từ kênh Ranh đến cầu Kênh Mới dài 7km); Tuyến đê Đông Thốt Nốt - Bến Nhất (dài 22km); Tuyến đê hữu sông Cái Bé (từ Bến Nhất đến cống Cái Bé dài 23km); Tuyến đê tả sông Cái Bé (đến phà Tắc Cậu dài 24,5km) và Tuyến đê tả Nam sông Cái Lớn (từ Chác Bàng đến phà Xẻo Rô dài 50km); (iii) Công tác hộ đê: Thiết lập quy trình tuần tra, canh gác nghiêm ngặt trong mùa lũ bão. Thực hiện rà soát toàn bộ các cống bọng đi qua thân đê; kiên quyết hoành triệt (lấp bỏ) các cống cũ nát, không còn nhu cầu sử dụng để xóa bỏ các "túi nước" nguy hiểm gây vỡ đê.

c) Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai.

- Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển

Đối với bờ sông: Tập trung xử lý các điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên sông Tiền và sông Hậu uy hiếp trực tiếp đến khu dân cư và quốc lộ. Cụ thể: Xây dựng kè bảo vệ khu vực Phú Mỹ, Chợ Mới, khu vực An Châu và kè bảo vệ Châu Đốc thích ứng biến đổi khí hậu. Song song đó, đầu tư các khu tái định cư vượt lũ tại xã Châu Phong và khu vực lộ 91C để di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi vành đai sạt lở.

Đối với bờ biển: Tại các khu vực xói lở mạnh ở An Minh, An Biên (đoạn Mũi Rãnh - Xẻo Nhàu, Tiểu Dừa - Mười Thân), áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến như kè phá sóng xa bờ, kè ly tâm dự ứng lực để giảm năng lượng sóng, gây bồi, tạo bãi để khôi phục rừng ngập mặn phòng hộ.

- Hạ tầng kiểm soát mặn và giữ ngọt

Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé đóng vai trò trung tâm trong việc điều tiết mặn - ngọt cho toàn vùng phía Nam sông Hậu. Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh sẽ đầu tư hoàn thiện hệ thống cống dưới đê biển tại các khu vực An Biên và An Minh, bao gồm 9 cống lớn: Rạch Ngã Bát, Kênh 40, Mương Chùa, Mương Quao, Hai Sến, Kênh Chông Mỹ, Kênh Dài, Xẻo Vẹt và cống Xẻo Nhàu. Hệ thống này khi hoàn thành sẽ khép kín hoàn toàn tuyến đê biển, ngăn chặn triệt để nước mặn xâm nhập, bảo vệ nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất. Đồng thời, triển khai Dự án thủy lợi phòng chống khô hạn vùng Bảy Núi (giai đoạn 2) và xây dựng các hồ trữ nước ngọt quy mô lớn tại vùng Tứ giác Long Xuyên để đảm bảo an ninh nguồn nước trong mùa khô cực đoan.

- Phòng chống sụt lún và hạ tầng tránh trú bão

Để ngăn chặn tình trạng sụt lún đất nghiêm trọng tại vùng Bán đảo Cà Mau và các khu vực ven biển, tỉnh thực hiện chính sách quản lý tài nguyên nước dưới đất nghiêm ngặt. Hệ thống hạ tầng cấp nước mặt tập trung sẽ được mở rộng để thay thế dần các giếng khoan. Đối với hạ tầng thủy sản, tỉnh đầu tư nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng và cấp tỉnh, bao gồm: Khu neo đậu Mũi Gành Dầu (Phú Quốc), khu vực cửa sông Cái Lớn, và các khu neo đậu tại đảo Nam Du, Thổ Chu. Các cảng cá như An Thới, Hàm Ninh sẽ được trang bị trạm quan trắc sóng, gió hiện đại để cung cấp thông tin thời tiết thời gian thực cho ngư dân.

X. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đảm bảo đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

2. Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, điều chỉnh Quy hoạch ngành quốc gia, điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang sẽ được triển khai thực hiện theo các nghị quyết, quyết định phê duyệt các quy hoạch trên.

XI. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động vốn đầu tư

a) Căn cứ quy định pháp luật về đầu tư công và khả năng cân đối ngân sách, tỉnh An Giang ưu tiên bố trí vốn nhà nước cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội then chốt, nhất là giao thông, thủy lợi, cấp - thoát nước, y tế, giáo dục, hạ tầng số... nhằm tạo sức lan tỏa, dẫn dắt và thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực, khu đô thị, khu công nghiệp và trung tâm logistics của tỉnh.

b) Đối với các nguồn vốn ngoài ngân sách, mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hợp tác công tư (PPP) và các mô hình đầu tư mới; tăng cường xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực hạ tầng, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, du lịch, y tế và giáo dục chất lượng cao, nâng dần tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Xây dựng và áp dụng cơ chế, chính sách mang tính đột phá, minh bạch, ổn định để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của An Giang; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội, huy động tối đa nguồn lực xã hội cho phát triển tỉnh theo hướng trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh, gắn chặt với phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Triển khai các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ thương mại - tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, du lịch và kinh tế số; chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và đô thị trung tâm vùng.

b) Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo quy hoạch, tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Về bảo vệ môi trường: Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước, không khí, đất; kiểm soát nghiêm ngặt nguồn thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, làng nghề, y tế, nuôi trồng, chế biến thủy sản; mở rộng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất, chuyển sang sử dụng nước mặt đã xử lý, giảm nguy cơ sụt lún, xâm nhập mặn. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng phân loại tại nguồn, giảm chôn lấp, tăng tái chế, thu hồi năng lượng; hợp tác vùng trong xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế. Bảo vệ, phục hồi sông, kênh, rạch, đất ngập nước; phát triển không gian xanh, công viên, du lịch sinh thái; hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường, cơ chế phối hợp liên ngành - liên vùng, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, kiểm tra, xử lý vi phạm và nâng cao nhận thức cộng đồng.

b) Về khoa học, công nghệ: Xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực phát triển; lồng ghép công nghệ mới (AI, IoT, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường...) vào chuỗi giá trị các ngành chủ lực: nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, logistics, du lịch, dịch vụ đô thị, tài chính, y tế, giáo dục. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số. Thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn An Giang với các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm kỹ năng vùng tại Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL; hình thành mạng lưới đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao công nghệ theo chuỗi vùng, phân công chuyên môn hóa theo ngành, nghề. Trên cơ sở đó, người học tại An Giang được tiếp cận chương trình, giáo trình, giảng viên và hạ tầng đào tạo chất lượng cao, đồng thời vẫn gắn chặt với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động tại địa phương.

c) Về chuyển đổi số: Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ - dữ liệu; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ đô thị; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng số, viễn thông, băng rộng, 5G tại đô thị và khu công nghiệp; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung định hướng trung tâm dữ liệu vùng; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, y tế số, giáo dục số; triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, doanh nghiệp, người dân, hình thành lực lượng lao động số làm chủ công nghệ, góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai hiệu quả các Nghị quyết, chủ trương của Trung ương về phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực phát triển, gồm: Cơ chế phát triển vùng động lực (không gian đô thị trung tâm, các khu công nghiệp, logistics, du lịch); chính sách thu hút nhà đầu tư chiến lược, dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

c) Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số, nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, kỷ luật, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

d) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác, liên kết đã ký kết với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác khác trong và ngoài nước nhằm tăng cường kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững toàn vùng.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

b) Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XII. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập và triển khai các hoạt động có liên quan trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Trách nhiệm của cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, hoàn thiện báo cáo, hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất là một phần không tách rời với Quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, trình các văn bản triển khai, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan lập quy hoạch theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động phối hợp với cơ quan lập quy hoạch trong hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch này; đồng thời, chủ động xây dựng, triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung Quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh Đồng Tháp, Cà Mau và thành phố Cần Thơ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh An Giang;
- Chủ tịch UBND, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

